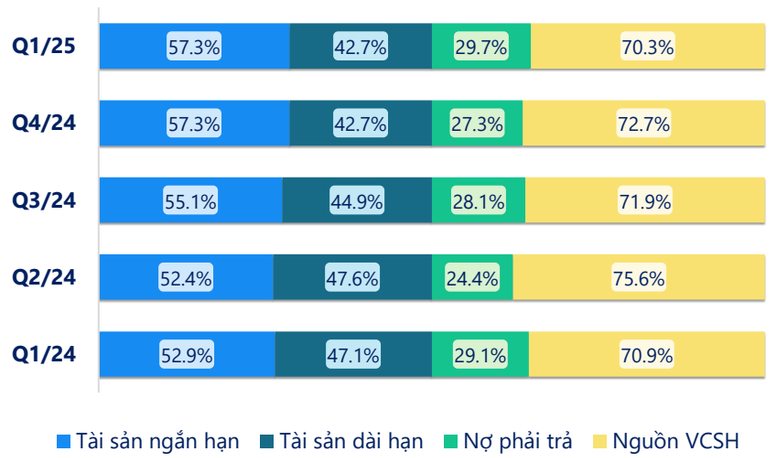
FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	45,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	46,607
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	30,946
SL cổ phiếu LH	11,777,257
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,410
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	534
P/E	4.7
EPS	9,549

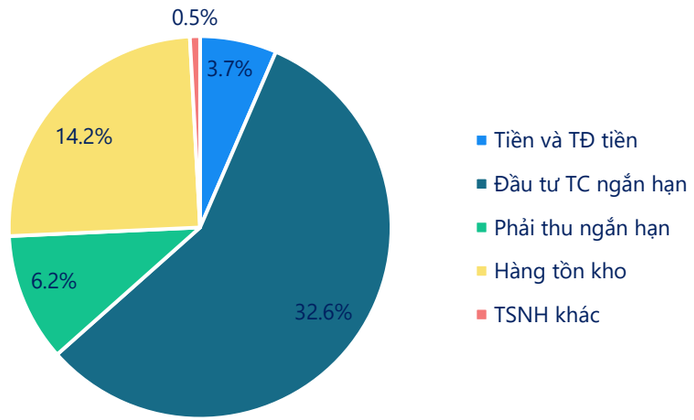
	YTD	1T	3T	6T
ABT	22.9%	2.6%	23.4%	19.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



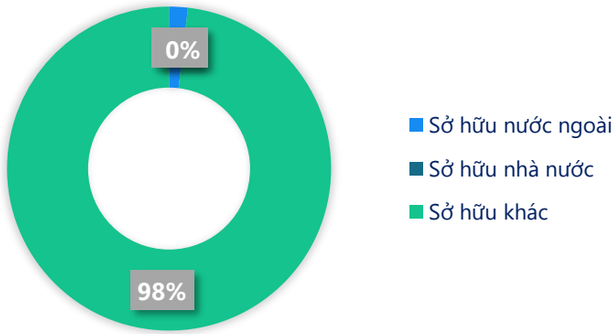
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



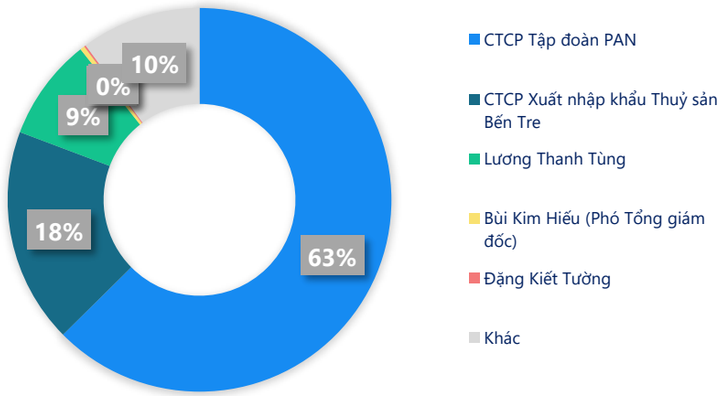
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



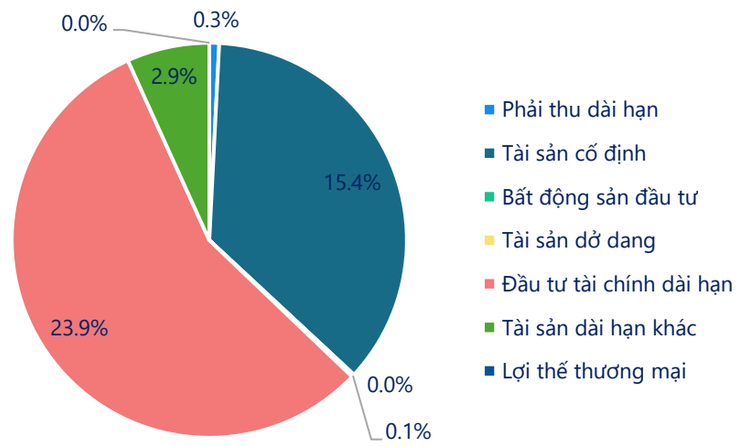
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

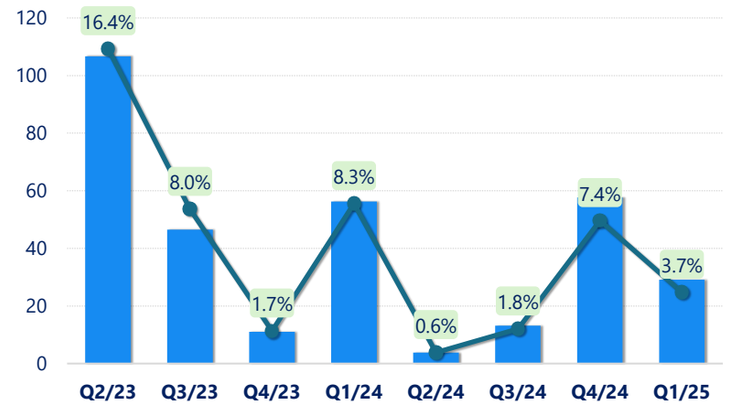


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

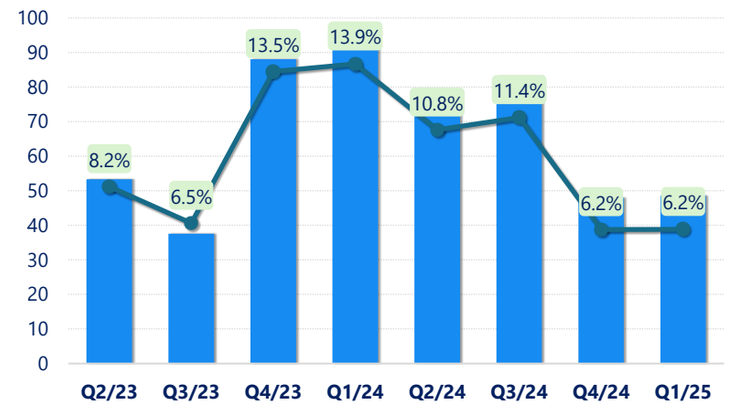
CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)

Tiền và tương đương tiền



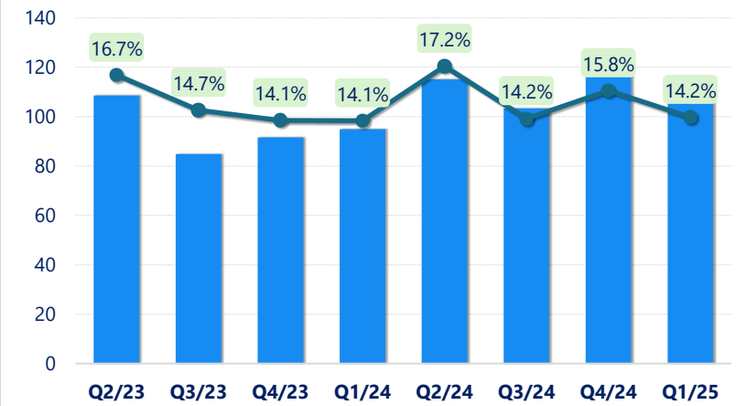
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



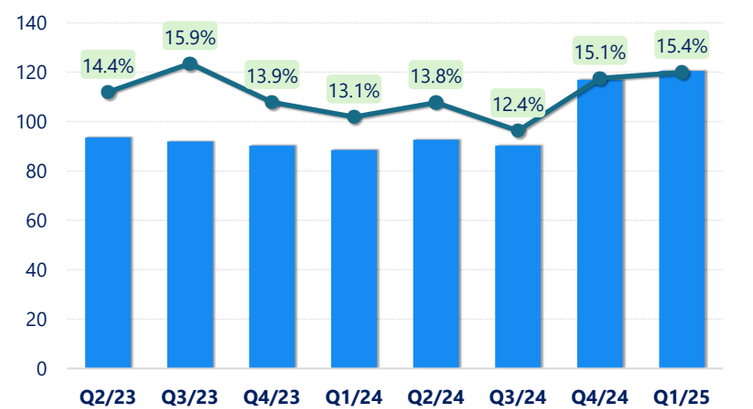
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



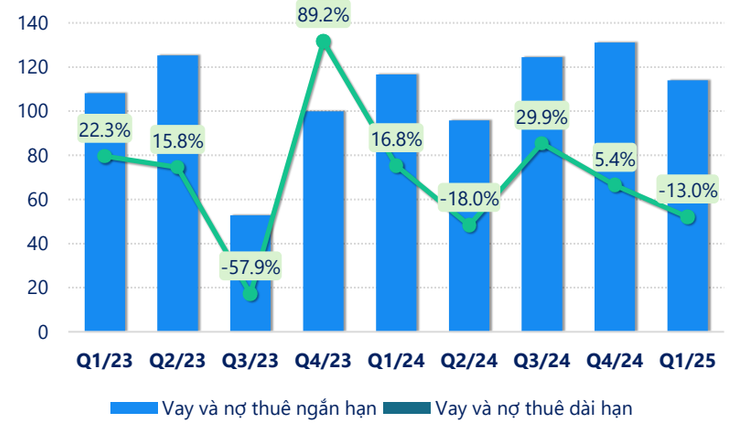
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



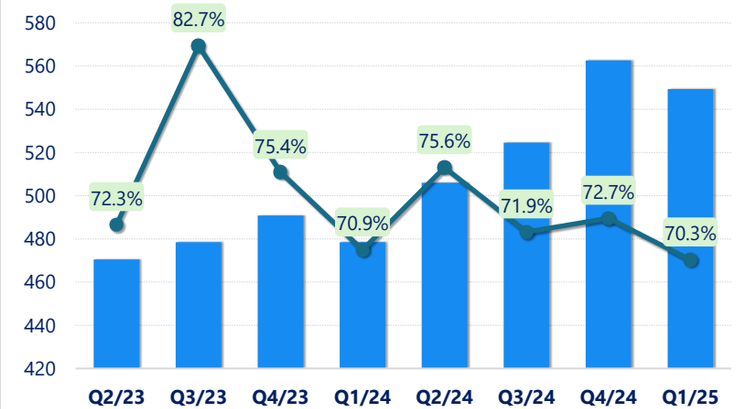
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

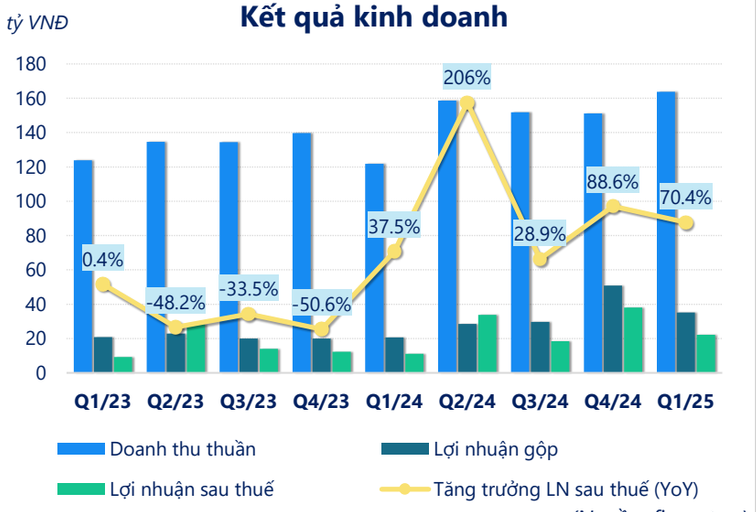


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

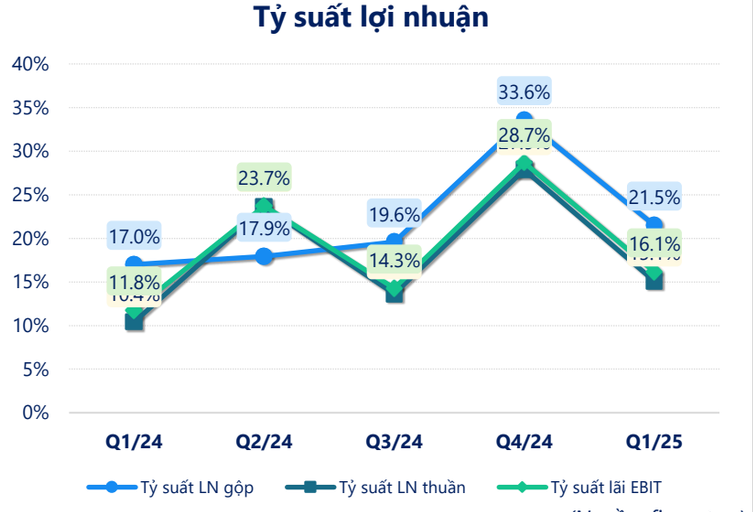
CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)

Kết quả kinh doanh



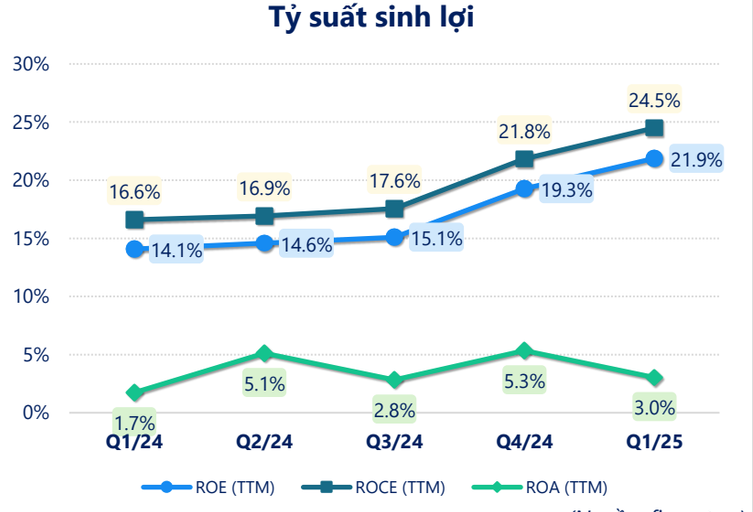
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



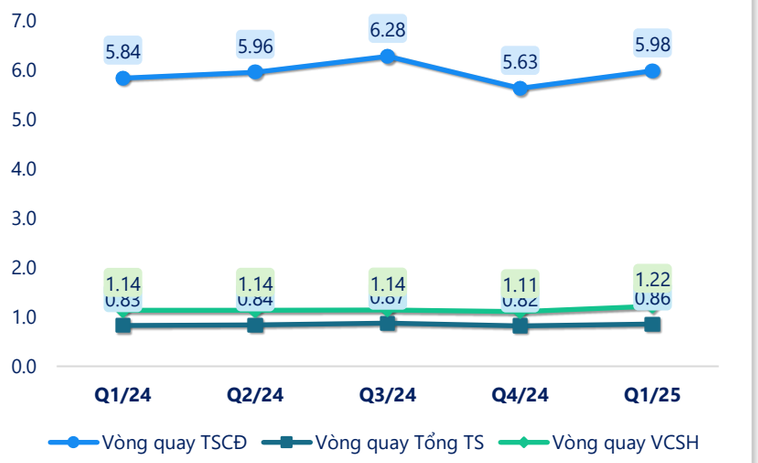
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



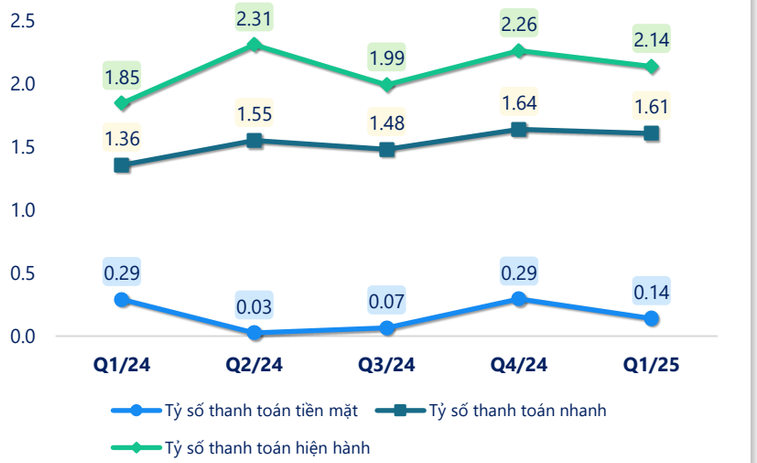
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



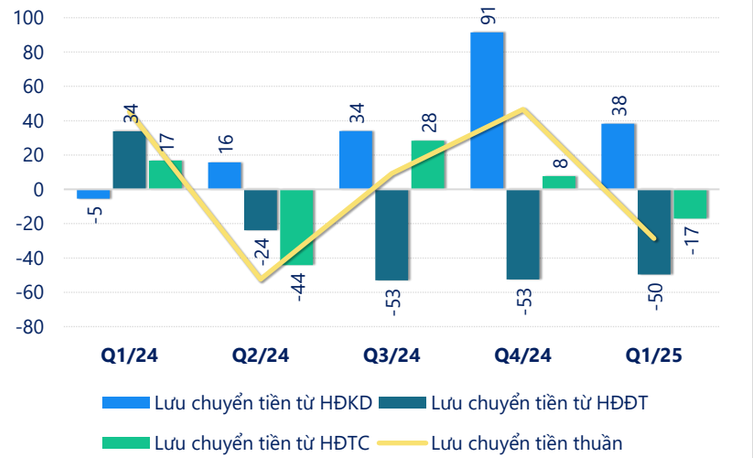
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**782**	**774**	**1.0%**
Tài sản ngắn hạn	448	443	1.0%
Tiền và tương đương tiền	29.1	57.6	-49.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	255	214	19.4%
Phải thu ngắn hạn	48.6	48.0	1.2%
Hàng tồn kho	111	122	-8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.84	1.85	108%
Tài sản dài hạn	**334**	**331**	**1.0%**
Phải thu dài hạn	2.68	2.68	0.0%
Tài sản cố định	121	117	3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.74	0.14	426%
Đầu tư tài chính dài hạn	187	187	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**22.6**	**23.6**	**-4.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	232	211	10.0%
Nợ ngắn hạn	**209**	**196**	**6.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	114	131	-13.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.1	13.1	76.6%
Nợ dài hạn	22.8	15.3	48.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**549**	**563**	**-2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**549**	**563**	**-2.3%**
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	122	159	152	151	164
Giá vốn hàng bán	101	130	122	100	129
Lợi nhuận gộp	20.7	28.4	29.7	50.8	35.2
Doanh thu HĐTC	3.90	20.1	3.07	5.04	5.47
Chi phí TC	1.87	0.21	1.76	1.87	2.70
Chi phí lãi vay	1.66	0.02	0.89	1.20	1.70
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.70	5.49	6.12	6.24	7.87
Chi phí QLDN	4.36	5.36	4.22	5.58	5.40
LN thuần từ HĐKD	12.7	37.5	20.7	42.1	24.7
Lợi nhuận khác	0.00	0.08	0.10	0.03	0.01
LN trước thuế	12.7	37.6	20.8	42.2	24.7
Lợi nhuận sau thuế	11.2	33.7	18.5	38.1	22.1
LNST của CĐ cty mẹ	11.2	33.7	18.5	38.1	22.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.44	15.7	33.9	91.4	38.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	33.8	-23.8	-53.0	-52.5	-49.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.8	-44.2	28.4	7.70	-17.1
Tiền đầu kỳ	11.1	56.3	3.85	11.1	57.6
Lưu chuyển tiền thuần	**45.2**	**-52.4**	**9.31**	**46.6**	**-28.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0.01	-0.02	0.02
Tiền cuối kỳ	56.3	3.85	13.2	57.6	29.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic